

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dược Hậu Giang

Ngày 15/01/2024	<b>106,700 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	-7.2%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**1,535**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 436 | 39.6%  
YoY: ▲ 205 | 15.4%

**LN thuần**  
Q4/23

**299**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 100 | 50.3%  
YoY: ▲ 28.0 | 10.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**261**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 95.0 | 57.3%  
YoY: ▲ 25.0 | 10.6%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**23.7%**

YoY: +/- ▼ 0.1%

**ROE**  
2023

**23.0%**

YoY: +/- ▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	84,617 - 139,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,951
Số lượng CPLH (CP)	130,746,071
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,995
Sở hữu nước ngoài	53.9%
Beta	0.51
EPS	8,042
P/E	12.9

**DT thuần**  
2023

**5,015**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 339 | 7.3%

**LN thuần**  
2023

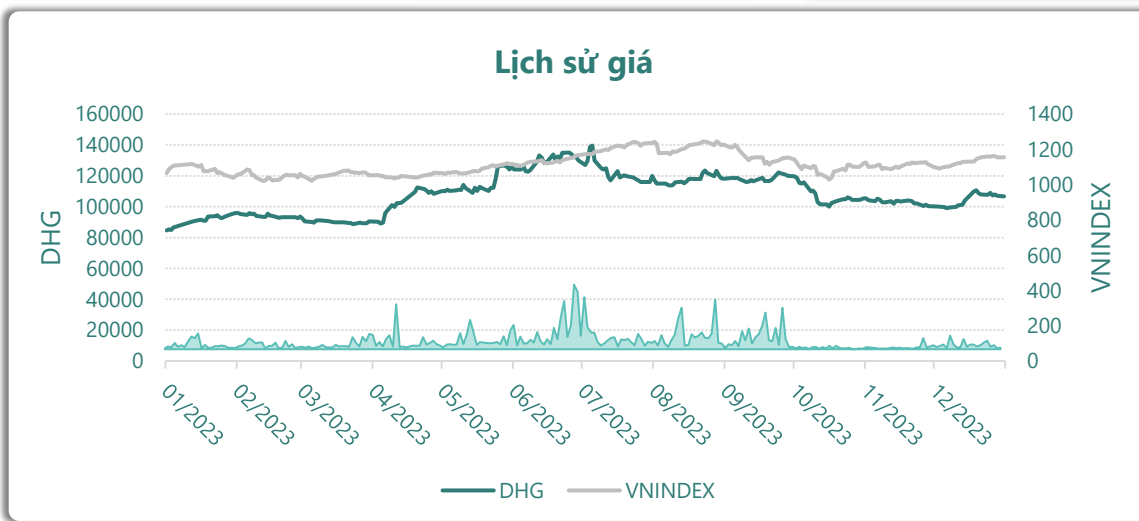
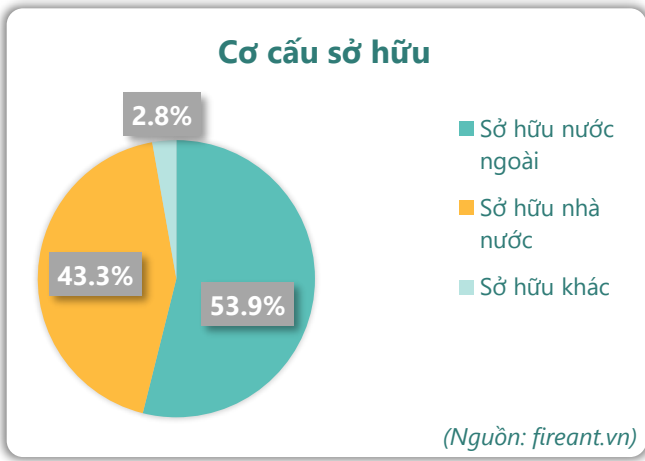
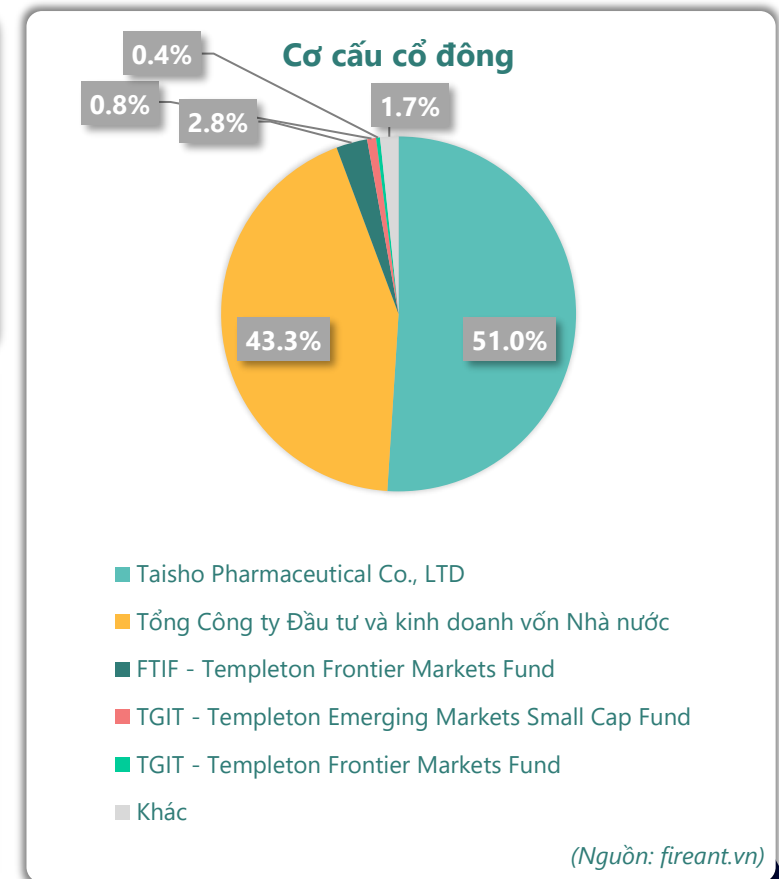
**1,180**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 68.0 | 6.1%

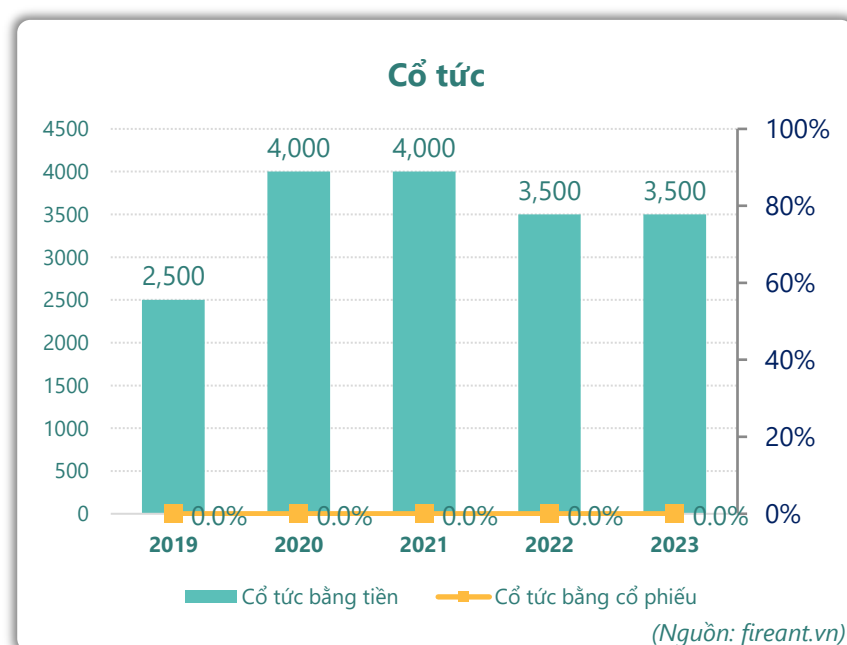
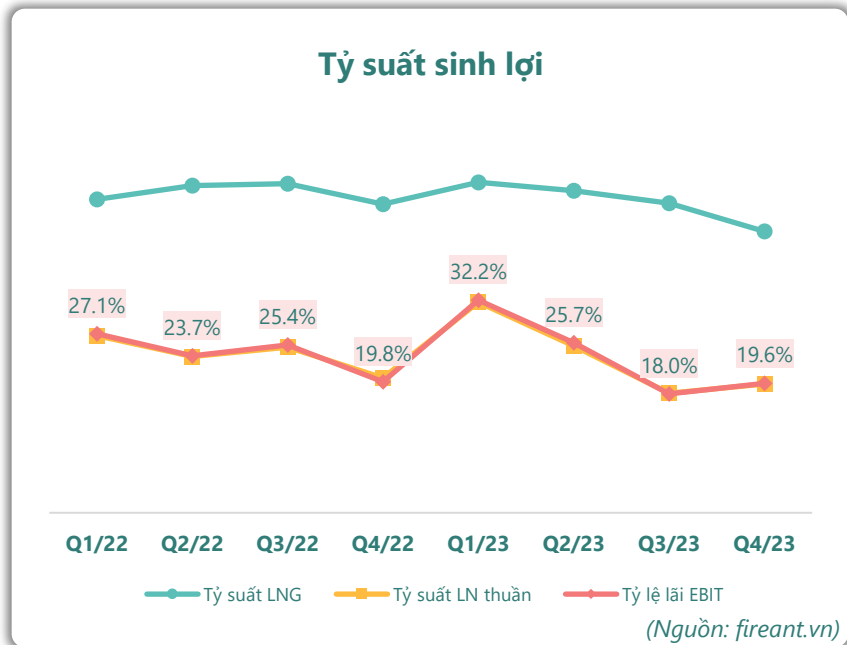
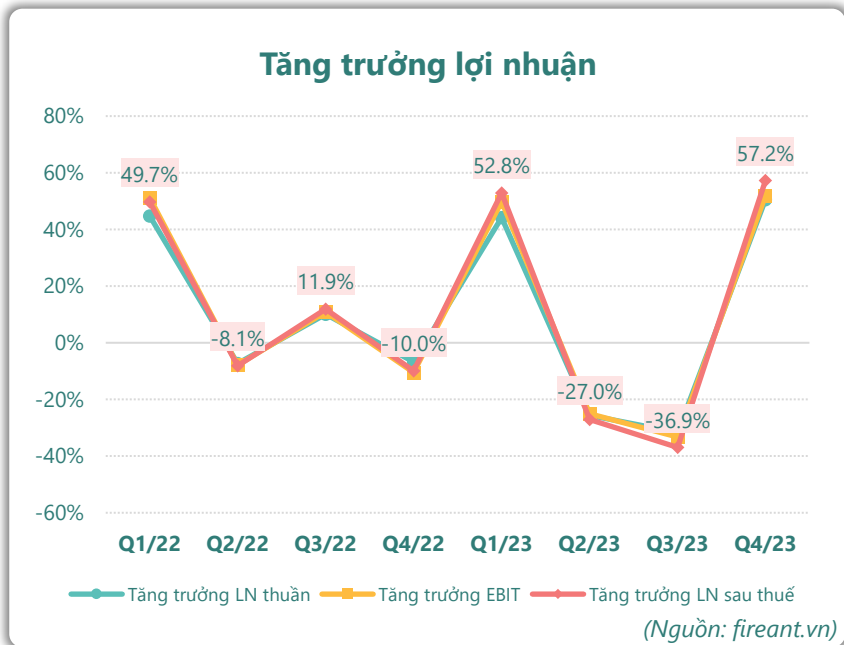
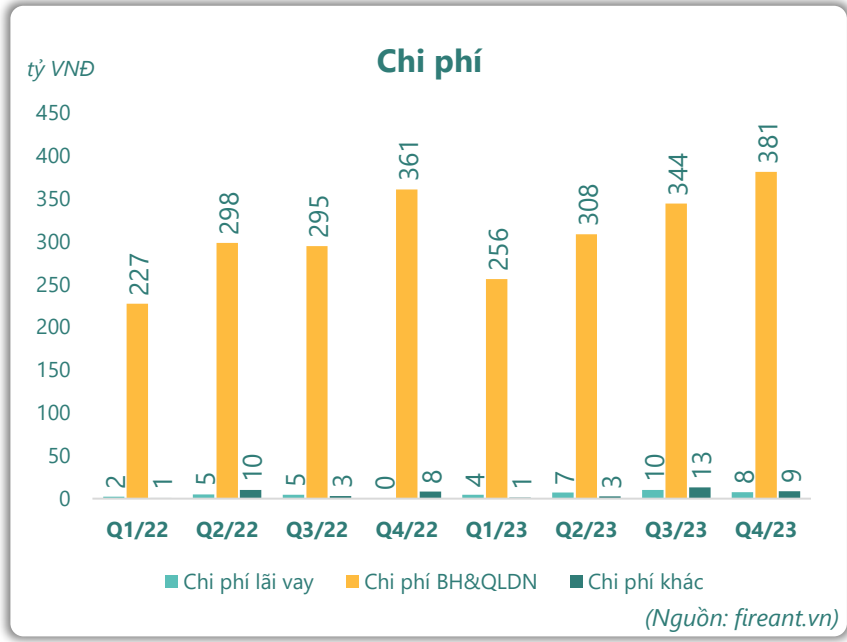
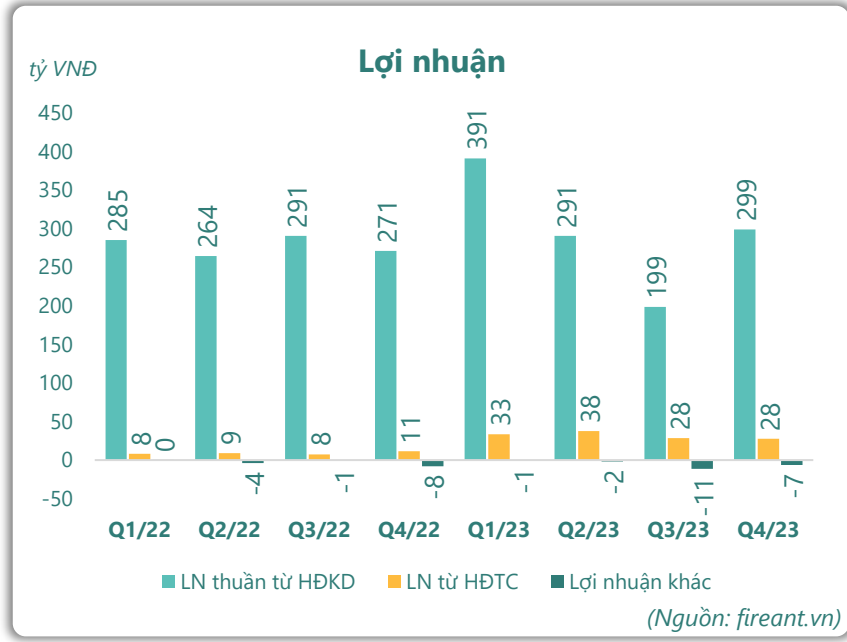
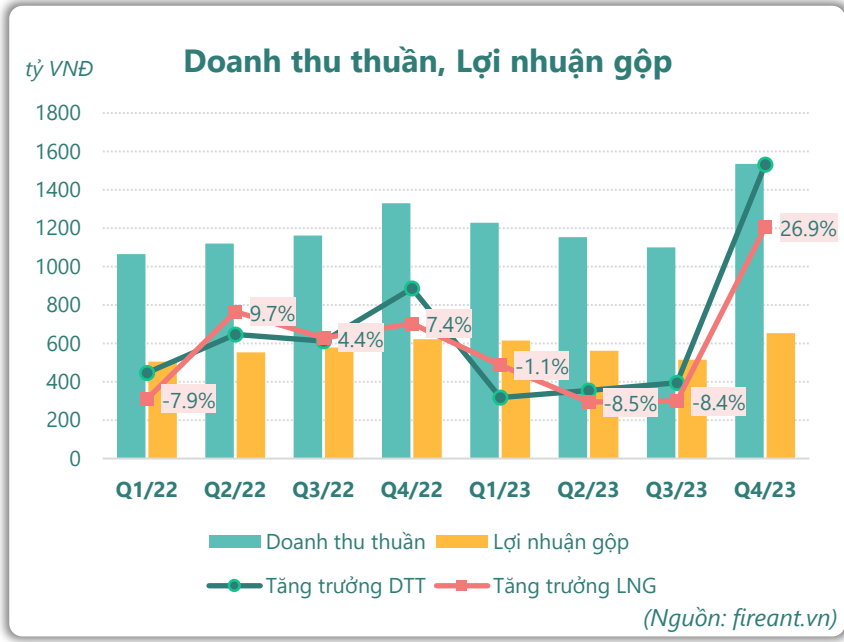
**LN sau thuế**  
2023

**1,051**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 63.0 | 6.4%



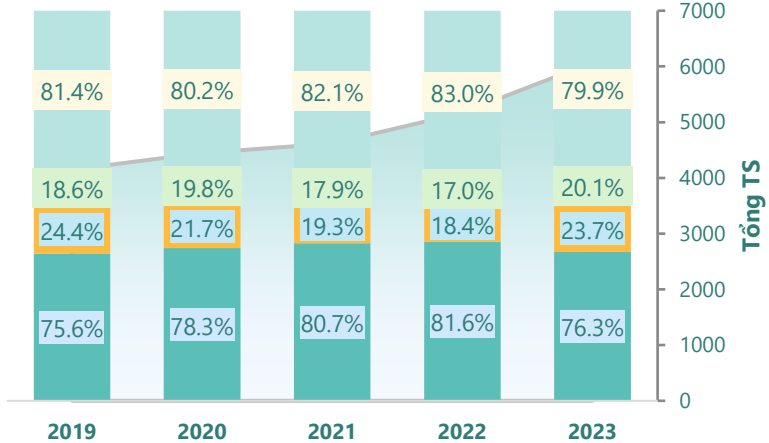
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

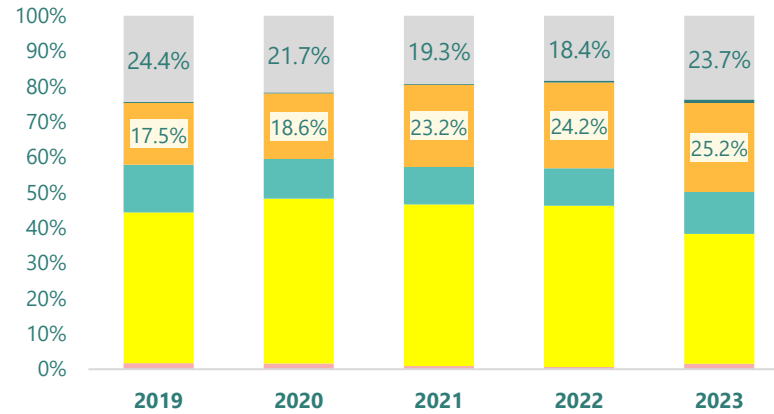
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



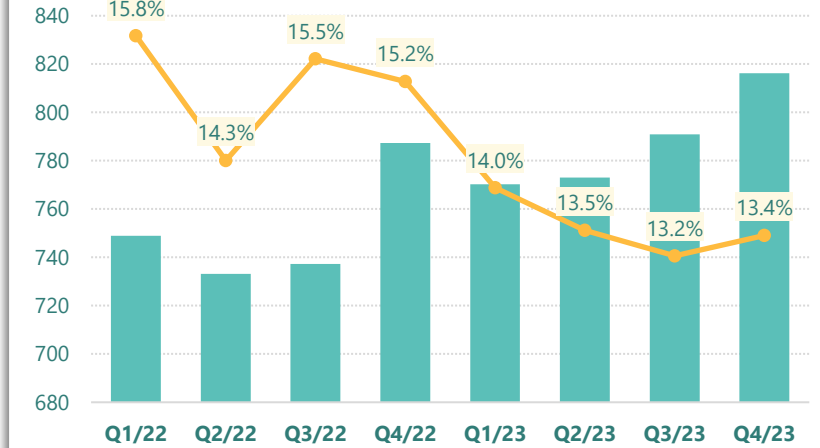
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

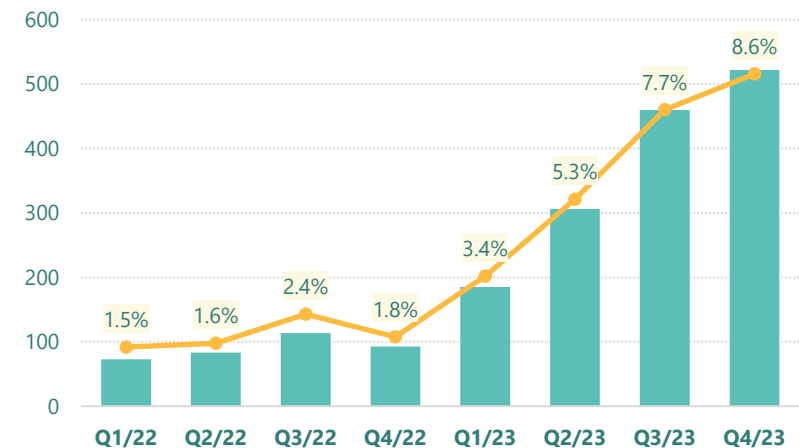


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

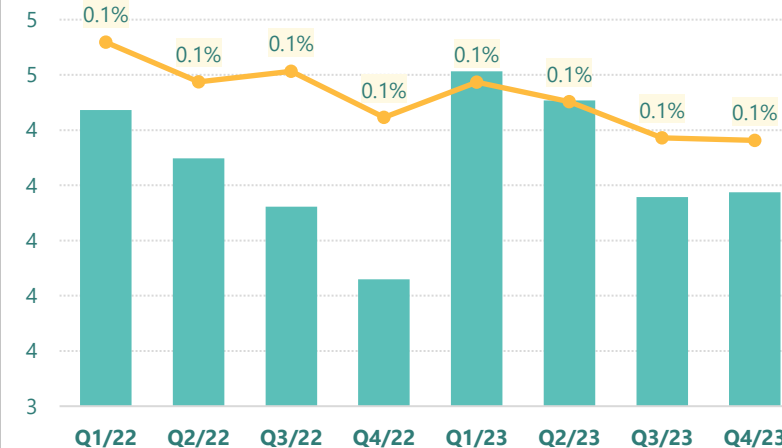


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

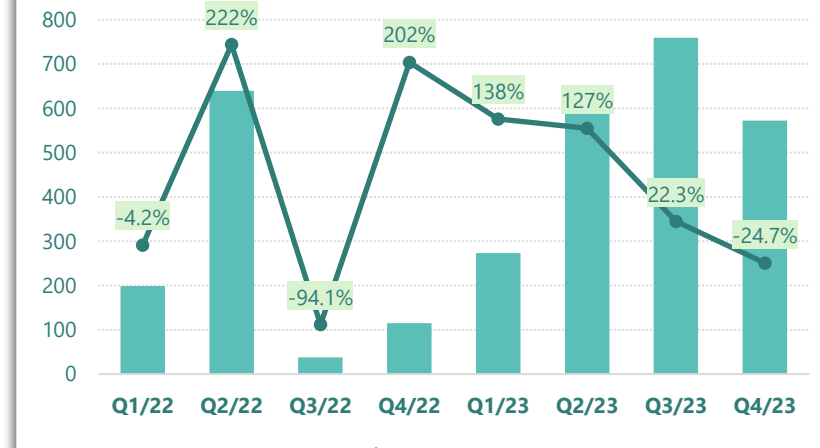


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

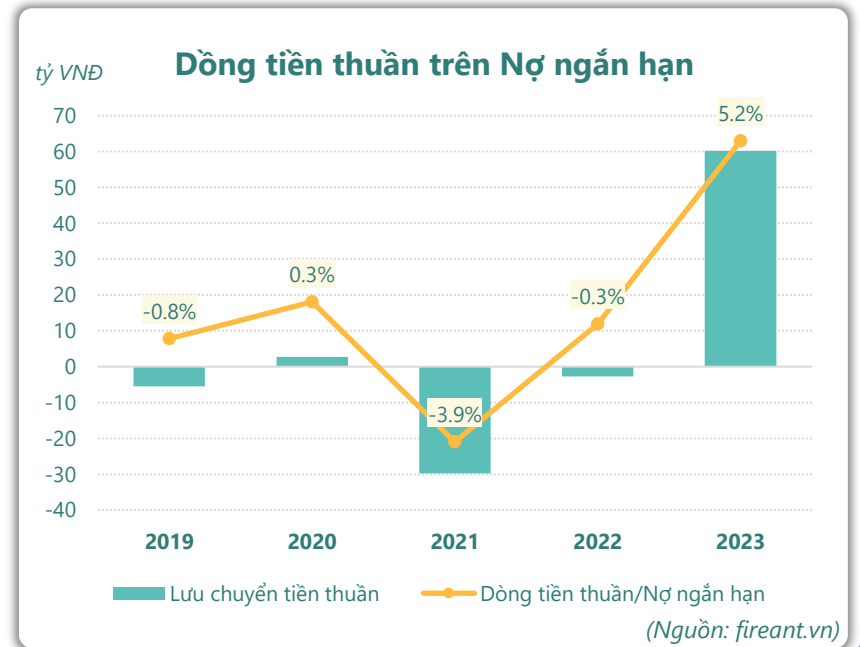
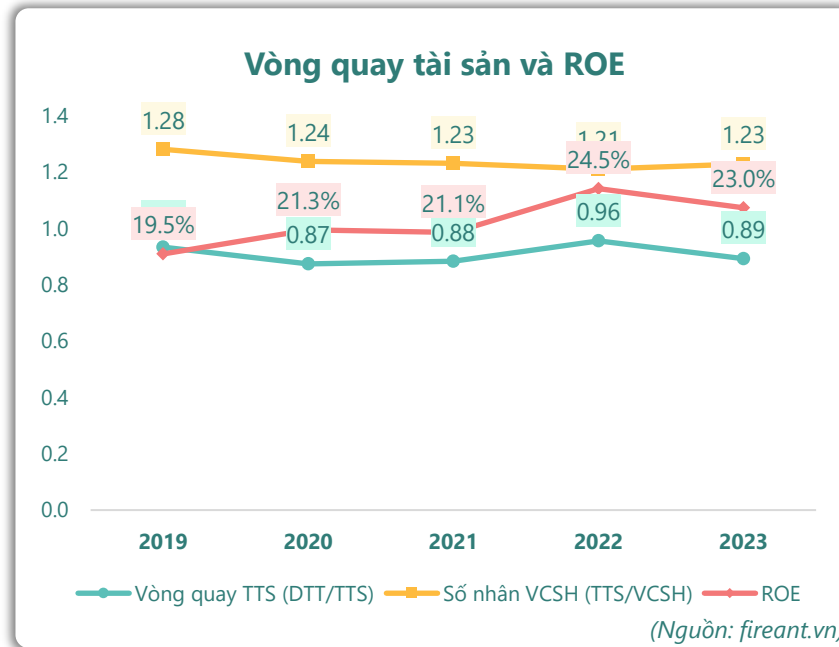
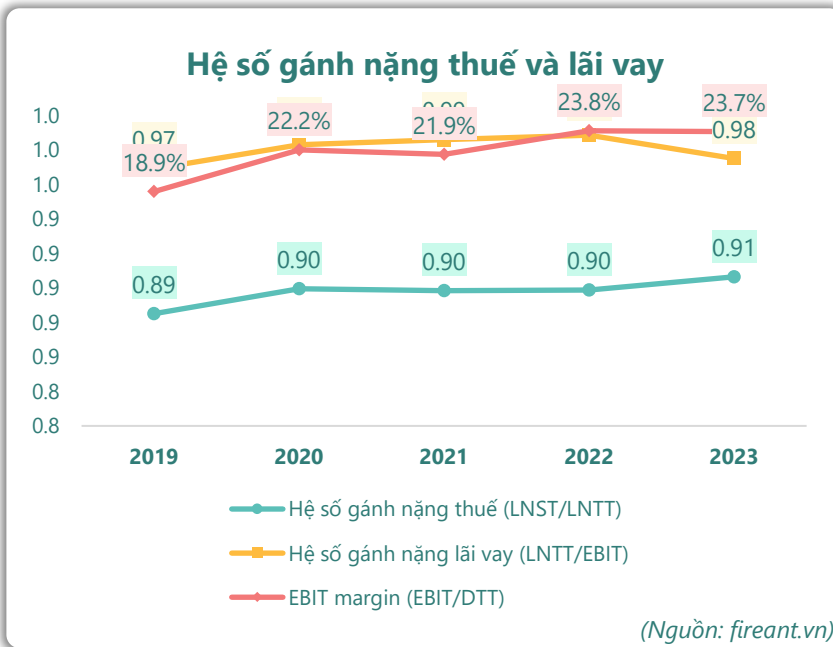
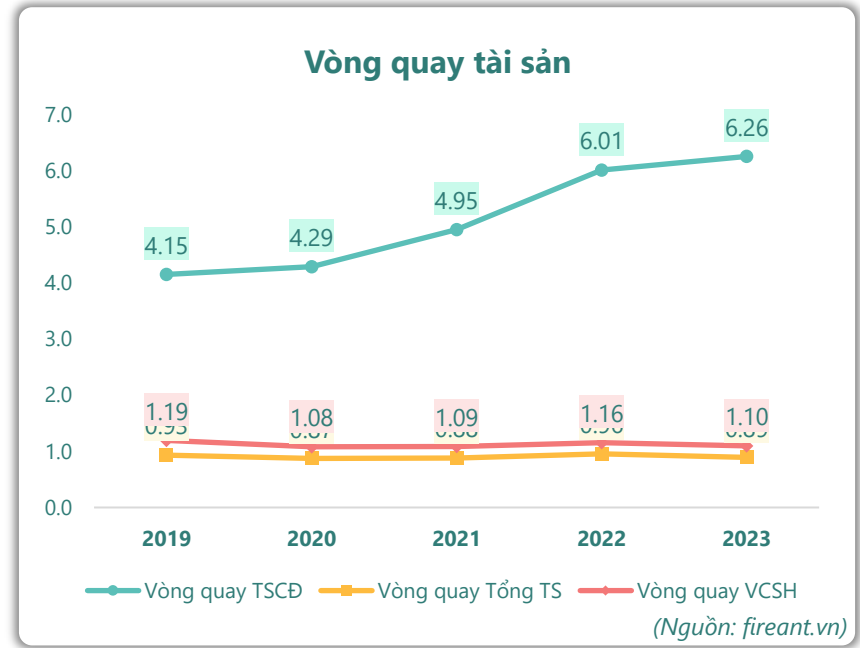
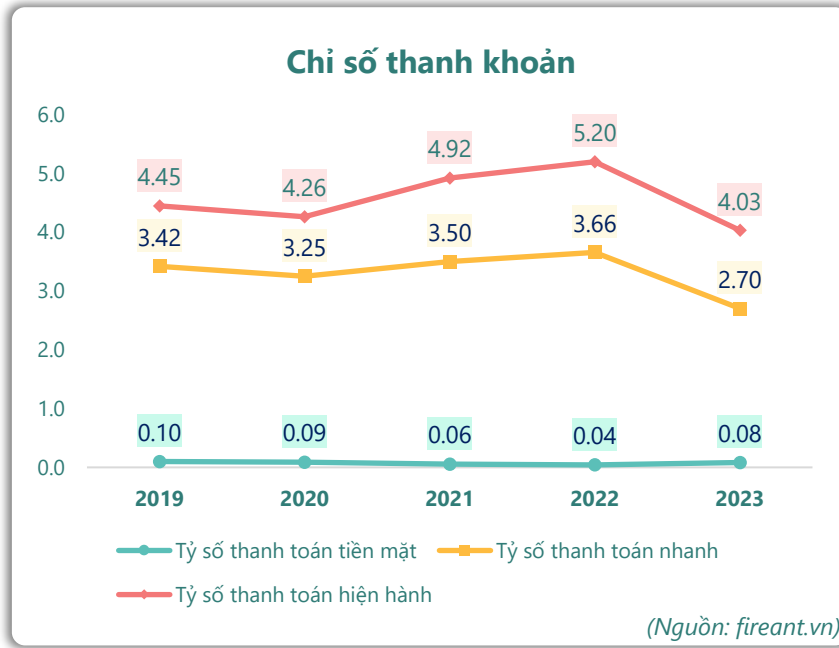
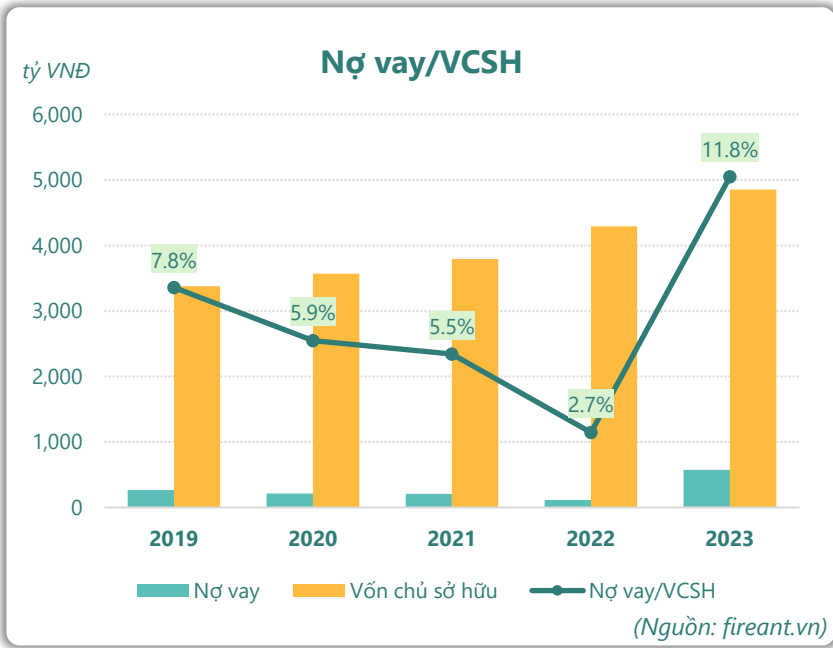


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,535</b>	<b>1,330</b>	<b>15.4%</b>	<b>5,015</b>	<b>4,676</b>	<b>7.3%</b>
Giá vốn hàng bán	882	709	24.3%	2,672	2,419	10.5%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>653</b>	<b>621</b>	<b>5.2%</b>	<b>2,344</b>	<b>2,257</b>	<b>3.8%</b>
Doanh thu HĐTC	52.4	40.6	29.1%	218	137	58.9%
Chi phí TC	24.9	29.3	-15.1%	90.9	101	-10.1%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.72</b>	<b>0.40</b>	<b>1829%</b>	<b>29.5</b>	<b>12.6</b>	<b>135%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	297	288	3.2%	978	913	7.1%
Chi phí QLDN	<b>84.3</b>	<b>73.4</b>	<b>14.9%</b>	<b>312</b>	<b>268</b>	<b>16.4%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>299</b>	<b>271</b>	<b>10.4%</b>	<b>1,180</b>	<b>1,112</b>	<b>6.1%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-6.54</b>	<b>-8.03</b>	<b>18.6%</b>	<b>-20.1</b>	<b>-12.4</b>	<b>-61.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>293</b>	<b>263</b>	<b>11.3%</b>	<b>1,160</b>	<b>1,100</b>	<b>5.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>261</b>	<b>236</b>	<b>10.6%</b>	<b>1,051</b>	<b>988</b>	<b>6.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>261</b>	<b>236</b>	<b>10.6%</b>	<b>1,051</b>	<b>988</b>	<b>6.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	233	200	-20.1	94.3	5.45	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	370	-291	-124	23.5	-133	53.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-602	76.7	158	-110	138	-187
Tiền đầu kỳ	53.2	54.7	34.0	48.2	56.4	67.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.40</b>	<b>-14.0</b>	<b>14.2</b>	<b>8.24</b>	<b>11.1</b>	<b>26.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.33	-0.06	0.02	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	54.7	34.0	48.2	56.4	67.5	94.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,072</b>	<b>5,168</b>	<b>17.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,635</b>	<b>4,219</b>	<b>9.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	94.1	34.0	177%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,230	2,355	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	721	551	30.9%
Hàng tồn kho	1,528	1,251	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	62.6	28.4	120%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,436</b>	<b>949</b>	<b>51.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.21	0.82	-75.1%
Tài sản cố định	816	787	3.7%
Bất động sản đầu tư	31.5	14.3	120%
Tài sản dở dang	522	92.6	463%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.18	3.86	8.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>62.7</b>	<b>50.4</b>	<b>24.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,218</b>	<b>877</b>	<b>38.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,150</b>	<b>812</b>	<b>41.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	572	115	399%
Phải trả người bán ngắn hạn	211	364	-42.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>68.3</b>	<b>65.1</b>	<b>4.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,854</b>	<b>4,292</b>	<b>13.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,854</b>	<b>4,292</b>	<b>13.1%</b>
Vốn điều lệ	1,307	1,307	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)